

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương 2

Ngày 31/12/2025	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-8.7%

DT thuần Q4/25
45.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.90 -9.8%
YoY: ▼6.80 -13.1%

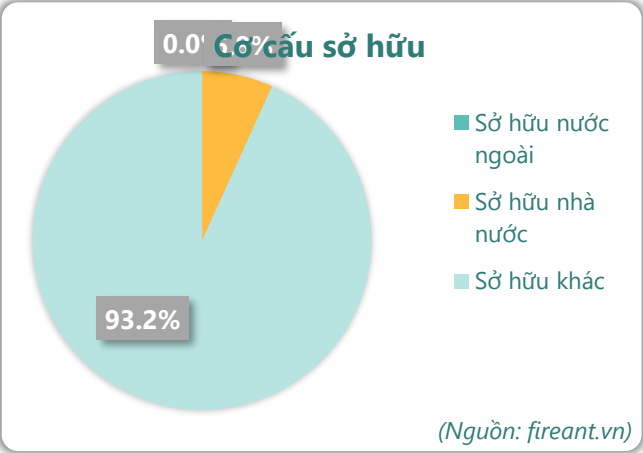
LN thuần Q4/25
-4.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.56 -970%
YoY: ▼6.63 -261%

LN sau thuế Q4/25
-4.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.51 -105%
YoY: ▼7.27 -308%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.4%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE 2025
-13.6%
YoY: +/-▼ 7.0%

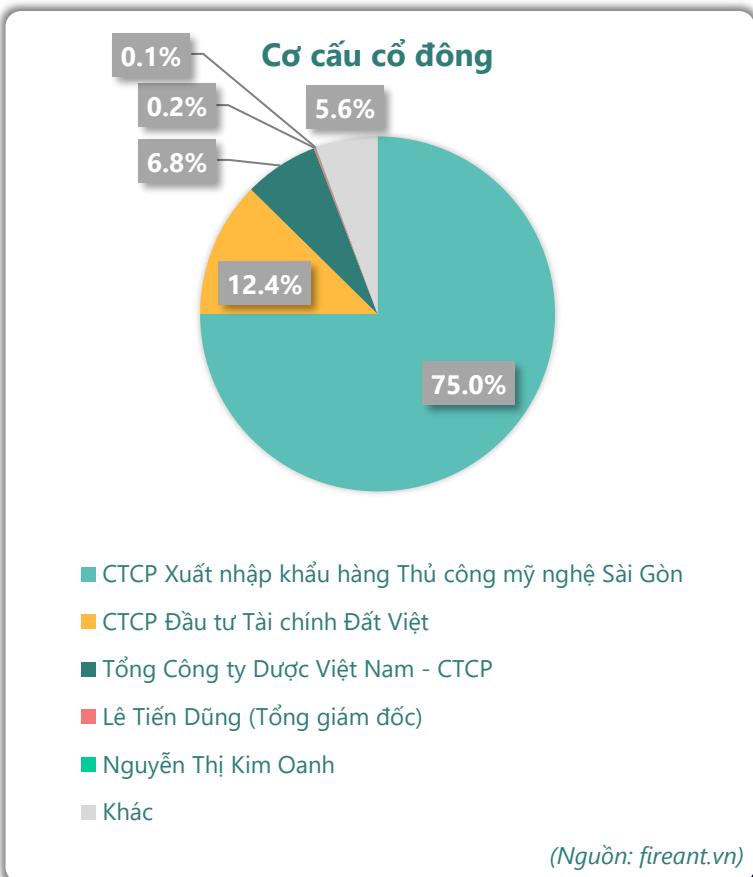
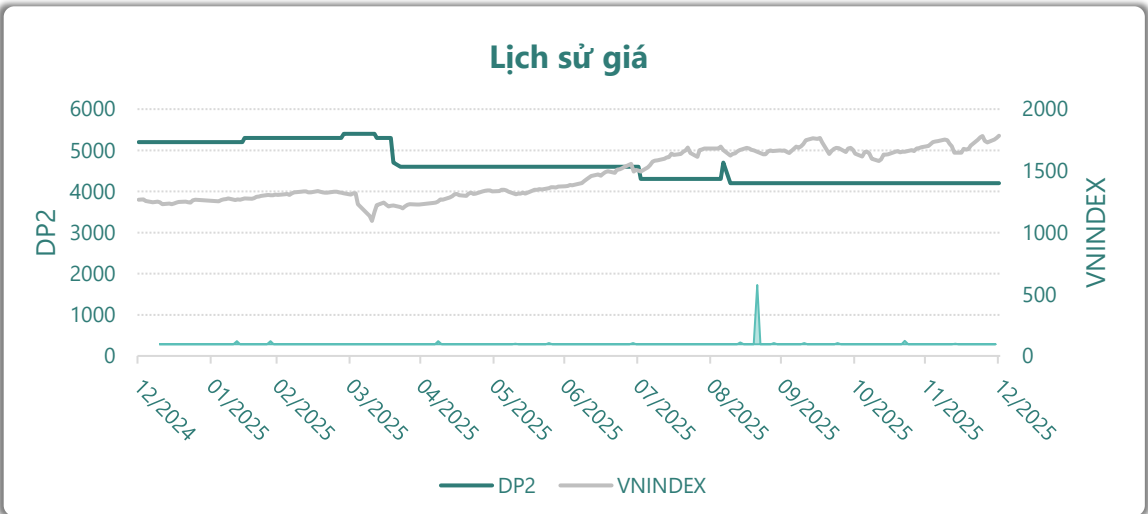
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 5,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	-516
P/E	-8.1



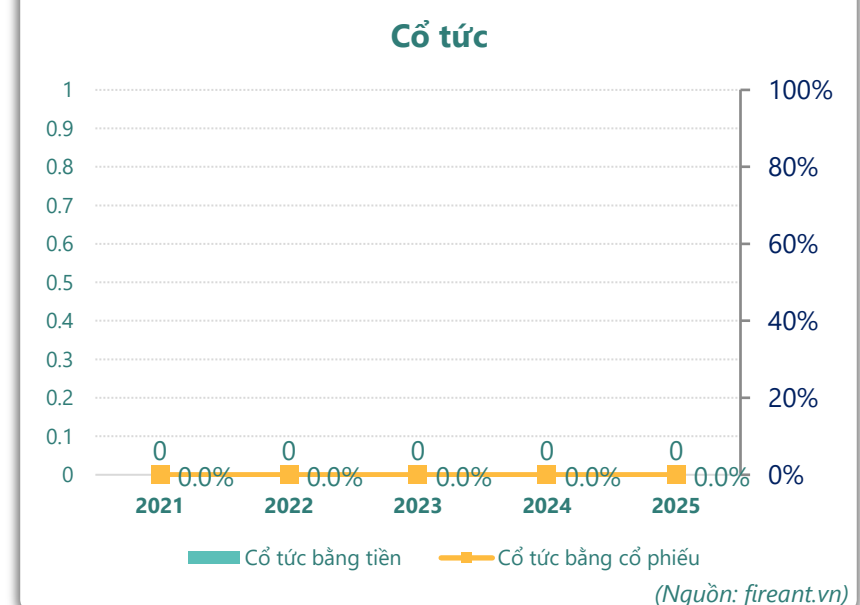
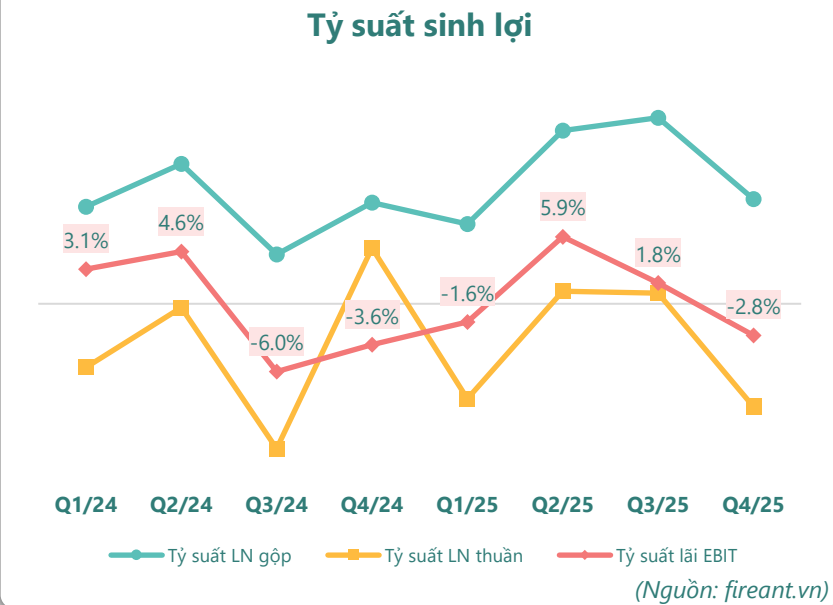
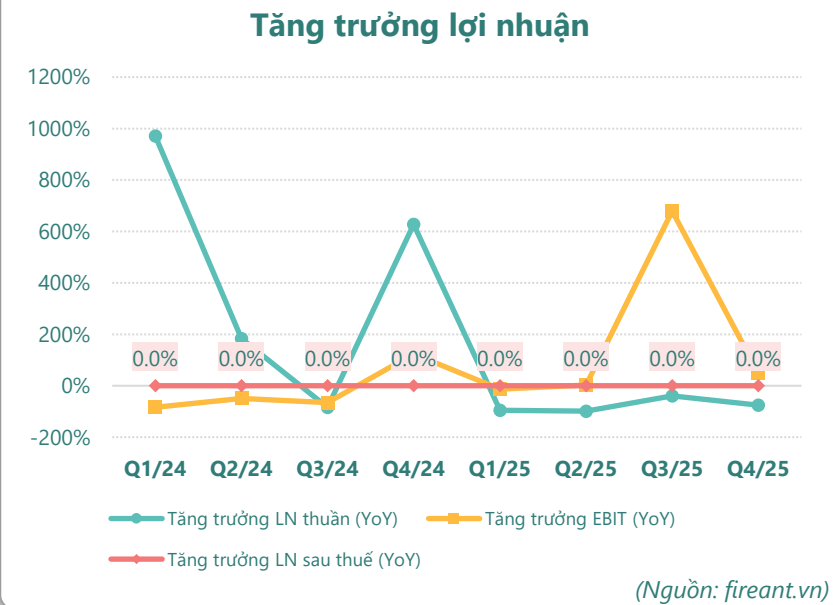
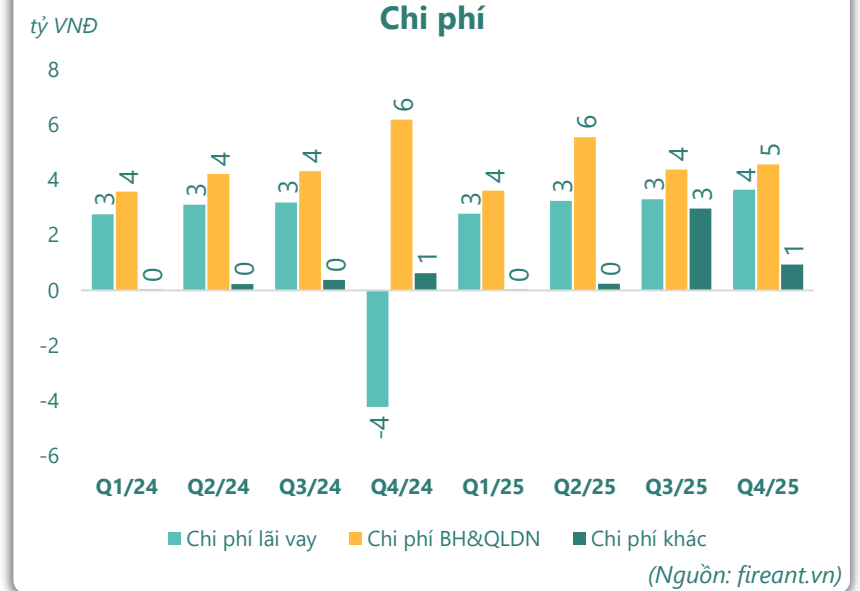
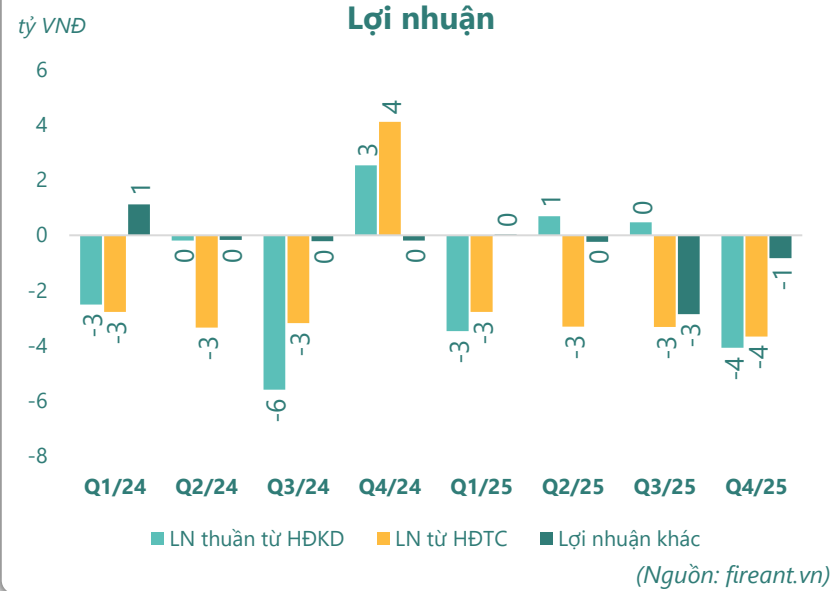
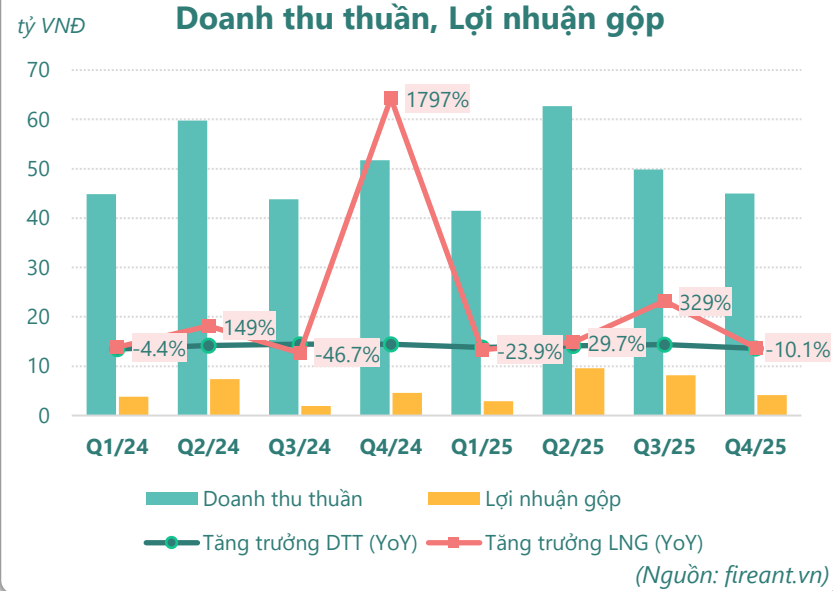
DT thuần 2025
199
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.6%

LN thuần 2025
-6.41
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.30 -4.9%

LN sau thuế 2025
-10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.75 -85.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

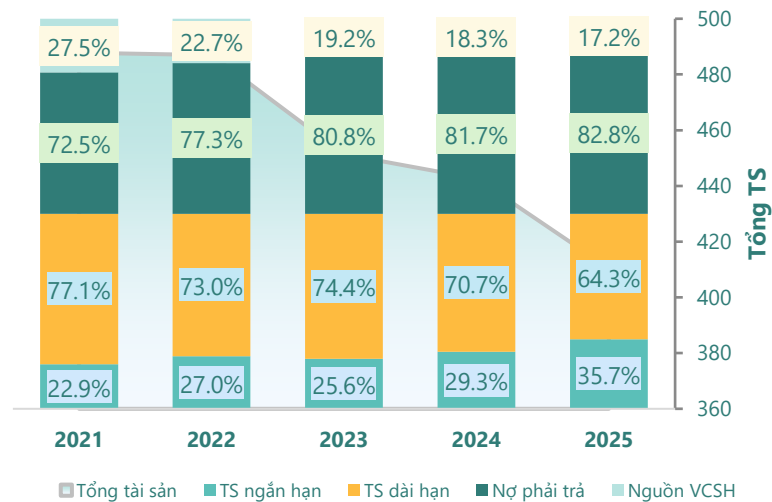




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

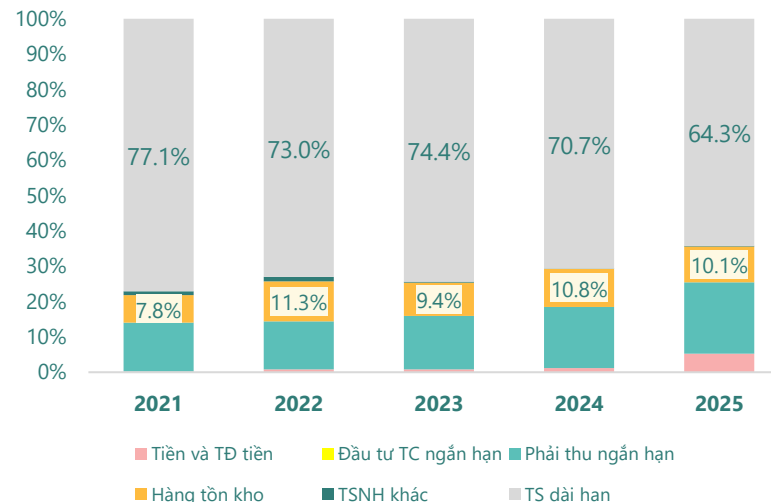
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

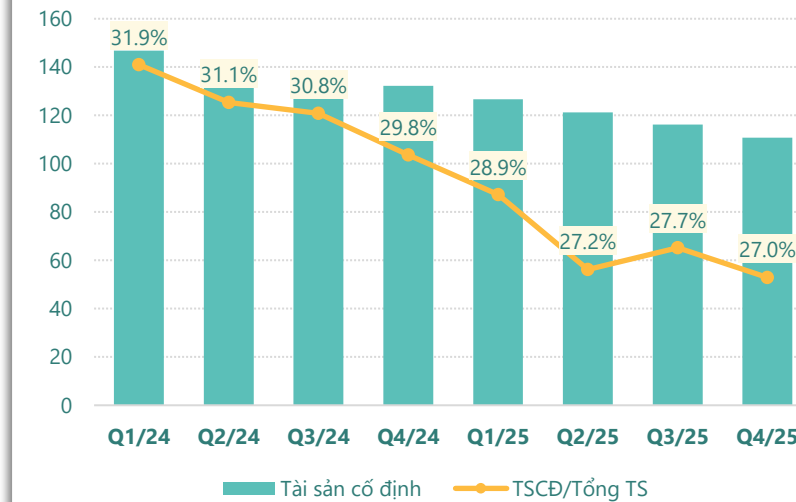
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

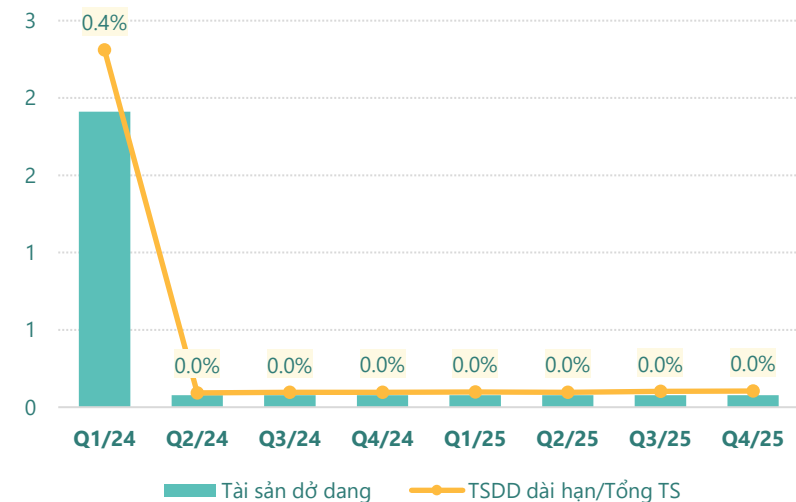
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

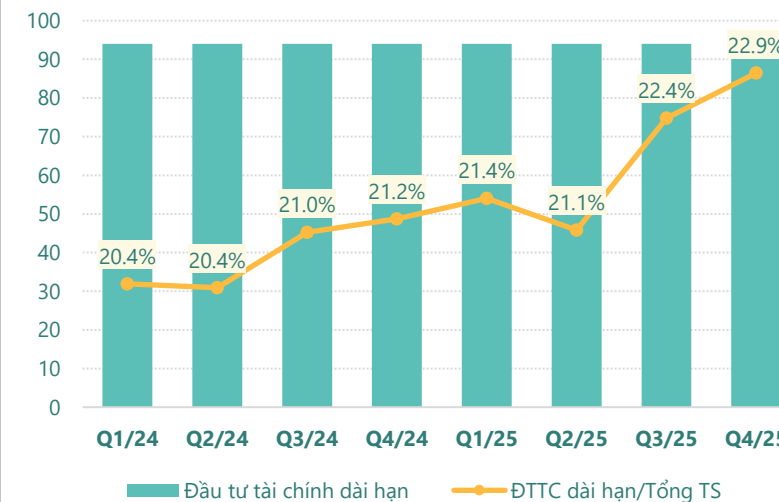
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

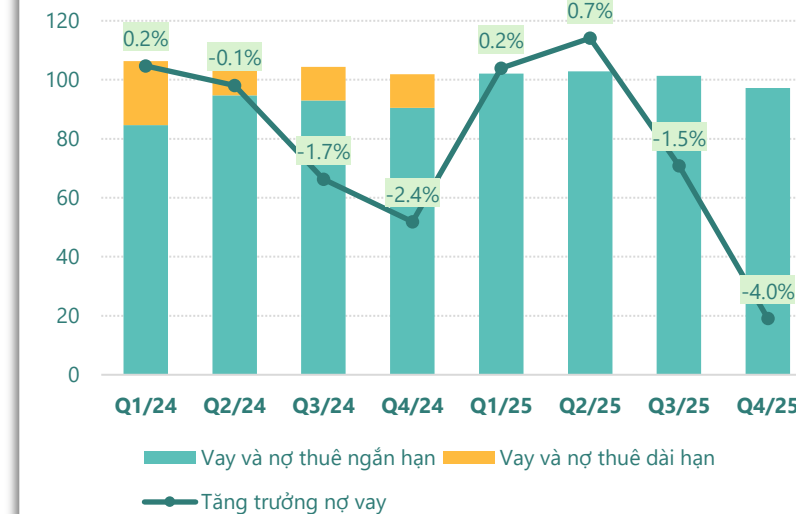
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



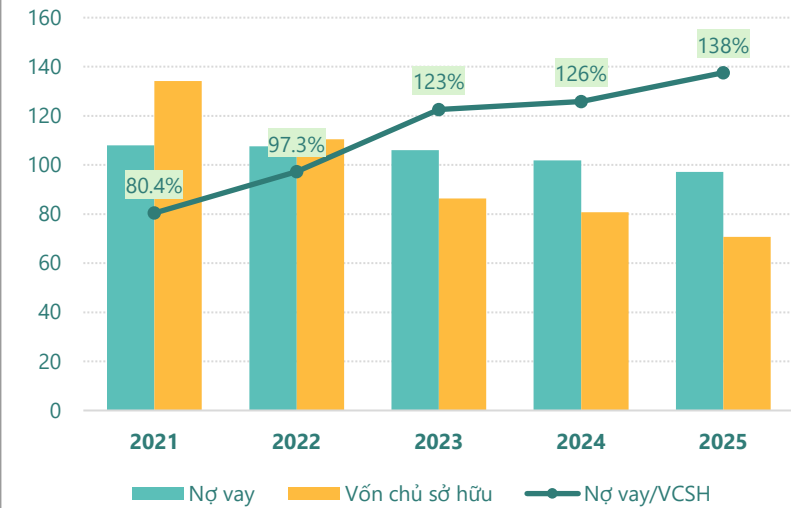
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

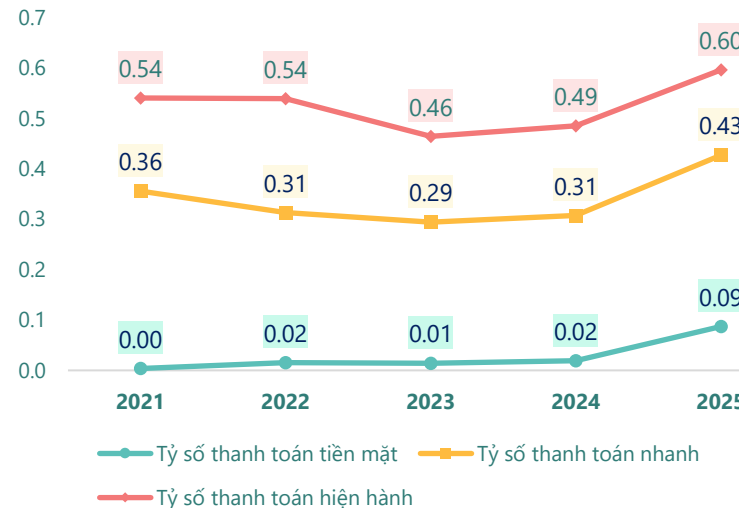
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



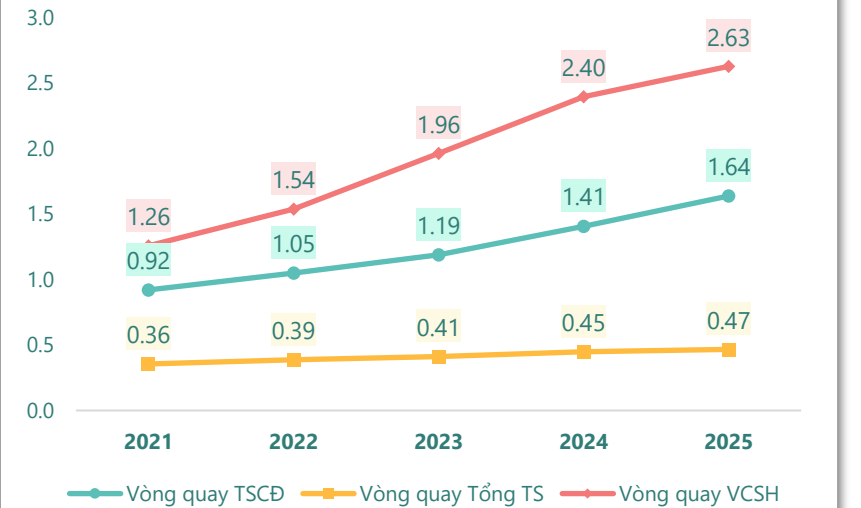
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



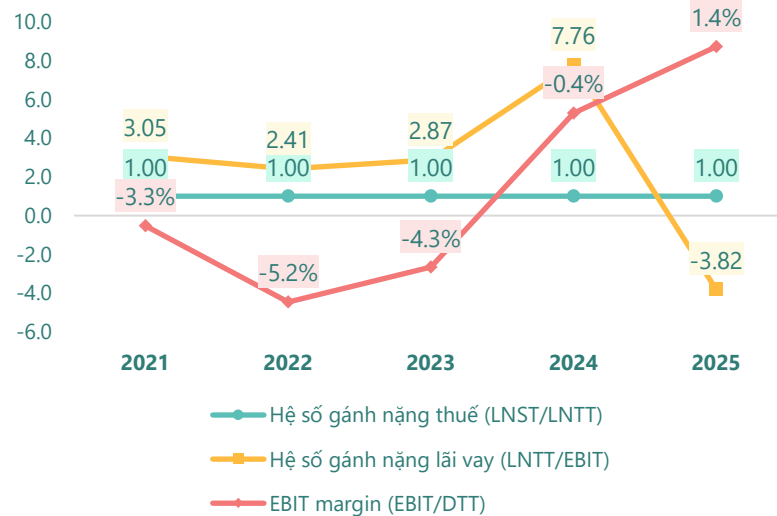
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



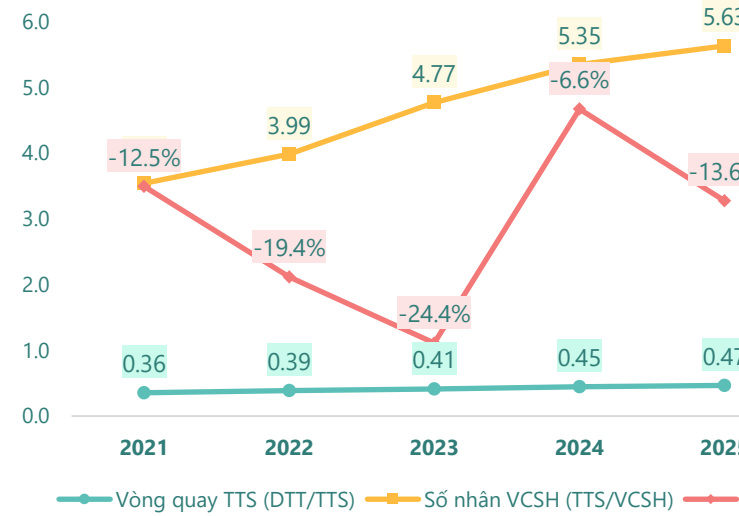
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

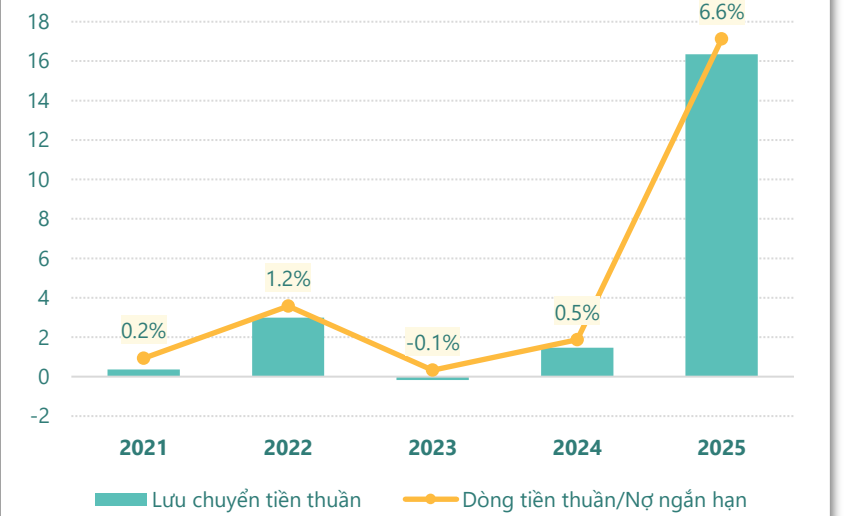
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	45.0	51.8	-13.1%	199	200	-0.6%
Giá vốn hàng bán	40.8	47.1	-13.3%	174	182	-4.5%
Lợi nhuận gộp	4.15	4.62	-10.1%	24.8	17.7	39.9%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.03	46.2%	0.08	0.04	92.6%
Chi phí TC	3.71	-4.10	191%	13.2	5.24	151%
Chi phí lãi vay	3.66	-4.23	187%	13.0	4.84	169%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.84	1.51	-44.2%	3.48	3.94	-11.7%
Chi phí QLDN	3.73	4.69	-20.5%	14.7	14.7	-0.3%
LN thuần từ HĐKD	-4.09	2.54	-261%	-6.41	-6.11	-4.9%
Lợi nhuận khác	-0.83	-0.19	-335%	-3.91	0.55	-808%
LN trước thuế	-4.91	2.36	-308%	-10.3	-5.55	-85.6%
Lợi nhuận sau thuế	-4.91	2.36	-308%	-10.3	-5.55	-85.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.91	2.36	-308%	-10.3	-5.55	-85.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.9	-6.06	-2.47	6.32	9.47	7.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0.00	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.79	-2.52	0.20	0.72	-1.50	-4.10
Tiền đầu kỳ	4.52	13.6	5.05	2.78	9.82	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	9.11	-8.57	-2.27	7.04	7.97	3.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.6	5.05	2.78	9.82	17.8	21.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	410	443	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	147	130	12.9%
Tiền và tương đương tiền	21.4	5.05	324%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.1	76.7	8.3%
Hàng tồn kho	41.6	47.6	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.49	5.0%
Tài sản dài hạn	264	313	-15.6%
Phải thu dài hạn	45.0	72.2	-37.7%
Tài sản cố định	111	132	-16.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.1	14.3	-1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	340	362	-6.0%
Nợ ngắn hạn	246	268	-8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.2	102	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	19.7	-12.0%
Nợ dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.7	81.0	-12.7%
Vốn chủ sở hữu	70.7	80.8	-12.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.18	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

